

4-12.2011

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco  
[Trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco]

**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 30

( )

# Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafcó [Trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafcó]

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafcó ("Công ty") trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafcó, được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với số vốn điều lệ là 3 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011, Công ty được cấp phép chuyển đổi thành công ty cổ phần với số vốn điều lệ cam kết là 45.350.000.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 36 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội và có văn phòng giao dịch tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Dương Đức Tặng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Bùi Tường Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Phương Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Phạm Huy Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Phạm Quang Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Nguyễn Chí Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Trần Xuân Tử	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011
Bùi Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2011

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Nguyễn Ngọc Thạch	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2011
Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2011

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Thạch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco [Trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco]

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco [trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco] ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2012



Số tham chiếu: 60923724/15127598

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco [trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco] ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính được lập cho mục đích chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp của Công ty TNHH Vận tải Biển tại ngày 30 tháng 4 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó.

### *Cơ sở ý kiến kiểm toán*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### *Ý kiến kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV



Nguyễn Mạnh Hùng  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.2041/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2012

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco  
[Trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco]

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>85.258.341.763</b>	-
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>43.926.884.970</b>	-
111	1. Tiền		10.926.884.970	-
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>32.839.878.253</b>	-
131	1. Phải thu khách hàng	5	32.368.950.490	-
132	2. Trả trước cho người bán		65.500.000	-
135	3. Các khoản phải thu khác	6	4.538.978.612	-
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.133.550.849)	-
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>7.857.134.809</b>	-
141	1. Hàng tồn kho	7	7.857.134.809	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>634.443.731</b>	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		256.885.557	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.787.301	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17.2	246.761.873	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		125.009.000	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.503.908.096</b>	-
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>5.156.449.715</b>	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	5.141.824.715	-
222	Nguyên giá		12.453.586.601	-
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.311.761.886)	-
227	2. Tài sản cố định vô hình		14.625.000	-
228	Nguyên giá		97.772.760	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.147.760)	-
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.347.458.381</b>	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.093.391.676	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.3	151.866.705	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		102.200.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>93.762.249.859</b>	-

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco  
[Trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco]

B01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>36.141.031.695</b>	-
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>34.799.995.245</b>	-
311	1. Nợ dài hạn đến hạn trả	12	333.324.000	-
312	2. Phải trả người bán	10	32.858.653.358	-
313	3. Người mua trả tiền trước		67.444.081	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		89.377.324	-
315	5. Phải trả người lao động		1.034.783.878	-
316	6. Chi phí phải trả	11	168.388.950	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		248.023.654	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.341.036.450</b>	-
334	1. Vay và nợ dài hạn	12	611.122.000	-
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		729.914.450	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>57.621.218.164</b>	-
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13</b>	<b>57.621.218.164</b>	-
411	1. Vốn cổ phần		40.251.000.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.660.500.000	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(35.597.195)	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.745.315.359	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>93,762,249,859</b>	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	1.122	-
Nợ khó đòi đã xử lý	157.032.383	-

Trương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 3 năm 2012



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco  
[Trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco]

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.1	212.156.244.386	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	14.1	212.156.244.386	-
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp		(183.477.786.916)	-
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		28.678.457.470	-
21	6. Doanh thu tài chính	14.2	2.269.137.205	-
22	7. Chi phí tài chính	15	(333.156.975)	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(333.156.975)	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(9.557.222.507)	-
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.057.215.193	-
31	11. Thu nhập khác		242.230.007	-
32	12. Chi phí khác		(194.392.488)	-
40	13. Lợi nhuận khác		47.837.519	-
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		21.105.052.712	-
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.1	(5.461.904.058)	-
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	17.3	151.866.705	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.795.015.359	-

*Trương Thị Nguyệt*

Trương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 3 năm 2012



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		218.934.805.866	-
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(183.205.759.800)	-
03	Tiền chi trả cho người lao động		(8.217.737.531)	-
04	Tiền chi trả lãi vay		(31.416.878)	-
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	17.2	(5.708.665.931)	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.446.323.612	-
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.745.468.631)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>16.472.080.707</b>	-
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(1.571.851.364)	-
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		112.200.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của công ty khác		(3.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay		1.975.755.884	-
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.483.895.480)</b>	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	13.1	11.911.500.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.067.329.904)	-
36	Lợi nhuận của Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco đã trả cho chủ sở hữu		(4.000.000.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>6.844.170.096</b>	-
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>20.832.355.323</b>	-
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		-	-
<b>60A</b>	<b>Tiền và tương đương tiền chuyển sang từ Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco</b>		<b>23.090.959.793</b>	-
<b>61</b>	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		<b>3.569.854</b>	-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>43.926.884.970</b>	-



Trương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco, được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000315 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với số vốn điều lệ là 3 tỷ đồng Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 5 năm 2011, Công ty được cấp phép chuyển đổi thành công ty cổ phần với số vốn điều lệ cam kết là 45.350.000.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, văn phòng, thuyền và tàu thương mại, container; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 125.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Trình bày báo cáo tài chính do chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty đã chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ một công ty trách nhiệm hữu hạn thành một công ty cổ phần vào ngày 4 tháng 5 năm 2011. Theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi và các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán đầu tiên được lập và trình bày theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.
- ▶ Đối với Bảng Cân đối kế toán: toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số phát sinh của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột "Số cuối kỳ". Cột "Số đầu kỳ" không có số liệu.
- ▶ Đối với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên trong cột "Năm nay". Cột "Năm trước" không có số liệu.
- ▶ Đối với Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên trong cột "Năm nay". Cột "Năm trước" không có số liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

### **2.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty và được trình bày bằng VNĐ ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 ngoại trừ kỳ kế toán đầu tiên kể từ ngày chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho giai đoạn trước đây khi Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.*

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong Thuyết minh số 20 và 21.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### **3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

#### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá này sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

*Nghiệp vụ*

*Xử lý kế toán theo*

*CMKTVN số 10*

*Thông tư 201*

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
--	--	---

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</li><li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của đơn vị bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.</li></ul>
--	--	--

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN số 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không đáng kể.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập Công ty hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập Công ty hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng niên độ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền mặt	178.386.798	-
Tiền gửi ngân hàng	10.748.498.172	-
Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	-
	<b><u>43.926.884.970</u></b>	<b><u>-</u></b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 13% đến 14%/năm.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	26.477.210.466	-
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 18)	5.891.740.024	-
	<b><u>32.368.950.490</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Cho vay Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	3.997.328.729	-
Phải thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	245.881.321	-
Phải thu khác	295.768.562	-
	<b><u>4.538.978.612</u></b>	<b><u>-</u></b>

Công ty đã trích lập dự phòng cho một phần khoản cho vay cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.748.407.922 đồng.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Nhiên liệu và vật liệu	5.393.224.912	-
Công cụ, dụng cụ	2.463.909.897	-
	<b><u>7.857.134.809</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VNĐ

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu kỳ	-	-	-	-
- Nhận chuyển giao từ Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	-	10.497.370.990	244.312.379	10.741.683.369
- Mua trong kỳ	32.727.273	1.515.736.364	173.782.728	1.722.246.365
- Mất mát	-	10.343.133	-	10.343.133
Số cuối kỳ	32.727.273	12.002.764.221	418.095.107	12.453.586.601
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	4.021.656.674	-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu kỳ	-	-	-	-
- Nhận chuyển giao từ Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco	-	6.146.873.832	220.441.566	6.367.315.398
- Khấu hao trong kỳ	-	937.867.825	16.921.794	954.789.619
- Mất mát	-	10.343.131	-	10.343.131
Số cuối kỳ	-	7.074.398.526	237.363.360	7.311.761.886
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32.727.273	4.928.365.695	180.731.747	5.141.824.715

Chi tiết tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng được trình bày  
trong Thuyết minh số 12.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa tàu Vinafco 25	2.795.803.262	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	297.588.414	-
	<b>3.093.391.676</b>	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán	32.623.511.853	-
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 18)	<u>235.141.505</u>	<u>-</u>
	<b><u>32.858.653.358</u></b>	<b><u>-</u></b>

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phí thuê tàu	83.486.625	-
Các khoản khác	<u>84.902.325</u>	<u>-</u>
	<b><u>168.388.950</u></b>	<b><u>-</u></b>

**12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Vay dài hạn ngân hàng	<u>944.446.000</u>	<u>-</u>
	<b><u>944.446.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	333.324.000	-
<i>Vay dài hạn</i>	611.122.000	-

Khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty được thực hiện theo hợp đồng vay ký ngày 4 tháng 11 năm 2011 với Chi nhánh Hoàn Kiếm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với thời hạn 3 năm và lãi suất cố định là 20,8% một năm và đảm bảo bằng ô tô được hình thành từ vốn vay.

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco  
[Trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco]

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**14. DOANH THU**

**14.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>212.156.244.386</b>	-
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	201.614.354.409	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.541.889.977	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>212.156.244.386</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	201.614.354.409	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.541.889.977	-

**14.2 Doanh thu tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,205,123,316	-
Lãi cho vay	64,013,889	-
	<b>2.269.137.205</b>	<b>-</b>

**15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm trước
Chi phí tiền lãi	298.528.207	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	34.628.768	-
	<b>333.156.975</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
 ngày 31 tháng 12 năm 2011

**16. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	76.215.514.465	-
Chi phí nhân công	9.631.561.091	-
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	967.789.619	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.140.720.360	-
Chi phí khác	6.412.580.863	-
	<b>193.368.166.398</b>	<b>-</b>

**17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận  
 chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật  
 và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được  
 trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ  
 quan thuế.

**17.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.461.904.058	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(151.866.705)	-
	<b>5.310.037.353</b>	<b>-</b>

**17.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại.  
 Thu nhập chịu thuế của Công ty với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt  
 động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập  
 chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng  
 không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục  
 đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban  
 hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**17.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>21.105.052.712</b>	-
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>		
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế	607.467.118	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ tương ứng với phần vốn cổ phần cổ đông chưa góp đủ	4.254.404	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	130.842.000	-
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế</b>	<b>21.847.616.234</b>	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>21.847.616.234</b>	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	5.461.904.058	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.708.665.931)	-
<b>Thuế TNDN trả thừa cuối kỳ</b>	<b>246.761.873</b>	-

**17.3 Thuế TNDN hoãn lại**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
			<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế	151.866.705	-	151.866.705
	<b>151.866.705</b>	-	-
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</b>			<b>151.866.705</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

#### 18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Vinafc	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	78.909.091
		Lợi nhuận trước khi cổ phần hóa chuyển về cty mẹ	4.000.000.000
		Trả tiền gốc vay	2.067.329.904
		Lãi tiền vay	298.528.207
		Kinh phí công đoàn chi hộ công ty mẹ	70.700.000
		Thuê văn phòng	149.502.266
Công ty Cổ phần Vinafc - Chi nhánh Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	12.614.871.182
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.008.940.440
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận tải	1.867.909.090

#### *Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp  
đồng dựa trên giá thị trường tại cùng thời điểm.

Các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm không cần đảm bảo, không có lãi suất và sẽ  
được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản phải thu (Thuyết minh số 5), phải trả (Thuyết  
minh số 10) với các bên liên quan bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Công ty Cổ phần Vinafc – Chi nhánh Miền Nam	Công ty mẹ	Phải thu cung cấp dịch vụ vận tải	4.799.315.600	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	772.100.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	320.324.424	-
Công ty Cổ phần Vinafc	Công ty mẹ	Lợi nhuận trước khi cổ phần hóa chuyển về công ty mẹ	-	235.141.505
			<b>5.891.740.024</b>	<b>235.141.505</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**18. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	728.400.000	-
	<u>728.400.000</u>	<u>-</u>

**19. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả liên quan tới việc thuê  
trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>31 tháng 12 năm 2011</i>
Đến 1 năm	7.545.004.800
Trên 1 - 5 năm	623.700.000
	<u>8.168.704.800</u>

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty (VNĐ). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất niên độ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoài ra, như được trình bày tại Thuyết minh số 6, Công ty có khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.997.328.729 đồng Việt Nam. Hiện tại Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản này với số tiền là 2.748.407.922 đồng, tương ứng với phần nợ quá hạn.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các công cụ tài chính khác***

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các khoản phải thu đều trong hạn và không bị suy giảm vì các khoản phải thu này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	> 210 ngày
Số cuối kỳ	30.763.420.162	21.638.303.910	9.070.038.258	4.073.779	200.816	50.803.399

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Bất kỳ thời điểm nào			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm		
Các khoản vay và nợ	-	333.324.000	611.122.000	944.446.000
Phải trả người bán	32.858.653.358	-	-	32.858.653.358
Chi phí phải trả	168.388.950	-	-	168.388.950
Phải trả khác	248.023.654	-	-	248.023.654
	<b>33.275.065.962</b>	<b>333.324.000</b>	<b>611.122.000</b>	<b>34.219.511.962</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

*Tài sản đảm bảo*

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị tính: VNĐ
			Giá trị hợp lý (*)
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Giá trị	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>			
- Phải thu khách hàng	32.368.950.490	(1.385.142.927)	30.983.807.563
- Phải thu khác	4.538.978.612	(2.748.407.922)	1.790.570.690
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43.926.884.970	-	43.926.884.970
	<b>80.834.814.072</b>	<b>(4.133.550.849)</b>	<b>76.701.263.223</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
- Vay và nợ	944.446.000	-	944.446.000
- Phải trả người bán	32.858.653.358	-	32.858.653.358
- Chi phí phải trả	168.388.950	-	168.388.950
- Phải trả khác	248.023.654	-	248.023.654
	<b>34.219.511.962</b>	-	<b>34.219.511.962</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 4 tháng 5 năm 2011 (ngày chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp) đến  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có niên độ hạn ngắn.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán.



Trương Thị Nguyệt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thạch  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2012